

Bài 33

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Phân tích được các nhân tố tác động đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.
- Hiểu được các đặc trưng chủ yếu của các vùng nông nghiệp ở nước ta.
- Biết được các xu hướng chính trong thay đổi tổ chức lãnh thổ nông nghiệp theo các vùng.

2. Về kĩ năng

- Rèn luyện và củng cố kĩ năng so sánh.
- Rèn luyện kĩ năng chuyển các thông tin từ bảng thông báo ngắn gọn thành các báo cáo theo chủ đề.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ Kinh tế chung Việt Nam.
- Bản đồ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam.
- Biểu đồ về trang trại phân theo năm thành lập hoặc phân theo loại hình sản xuất.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội, kĩ thuật, lịch sử... tác động đến nông nghiệp, tạo nên sự phân hoá nông nghiệp theo lãnh thổ. Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp lại là cơ sở để tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. GV cần phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm "Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp" và "Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp". Trong khái niệm về Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp bao hàm ý nghĩa là hành động của con người nhằm sử dụng tốt hơn sự khác biệt vùng, thế mạnh riêng biệt của từng vùng.

– Các vùng nông nghiệp ở nước ta được xác định là vùng nông nghiệp kết hợp công nghiệp chế biến. Quan điểm này cho thấy là trong điều kiện sản xuất

hàng hoá, thì đầu ra của nông nghiệp không thể là nông sản nguyên liệu chưa qua chế biến, mà phải là các sản phẩm đã qua chế biến. Chính sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, các ngành dịch vụ nông nghiệp... sẽ có ảnh hưởng sâu sắc tới các vùng nông nghiệp.

– Kinh tế trang trại, tuy có liên quan đến các cơ sở sản xuất nông nghiệp (trước kia, từng có thuật ngữ "các xí nghiệp nông nghiệp") nhưng chính sự phát triển của kinh tế trang trại đang tạo ra sự chuyển động mới trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. Ở đây có thể thấy mối quan hệ giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

GV nên đặt ngay câu hỏi (câu 1 ở cuối bài) :

Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng : các điều kiện tự nhiên tạo nền chung cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, còn nhân tố kinh tế – xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hoá đó.

GV cho HS đọc đoạn cuối của mục 1 trong SGK để tìm câu trả lời. Cái nền chung ở đây, hay còn gọi là cái phong chung, là điều kiện để tạo ra sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp. Còn sự phân hoá thực tế lại do các nhân tố kinh tế – xã hội quy định. GV cho HS lấy dẫn chứng, chẳng hạn trong trường hợp của vùng Tây Nguyên hay Đồng bằng sông Cửu Long...

2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta

GV không nhất thiết phải giảng hết về tất cả các vùng, mà điều quan trọng là hướng dẫn HS khai thác các thông tin trong bảng, kết hợp với các kiến thức đã học, hoặc bổ sung thông tin từ Atlas Địa lí Việt Nam để tạo ra báo cáo ngắn về một vùng nông nghiệp nào đó. Trong SGK có câu hỏi giữa bài *Dựa vào bảng tóm tắt dưới đây, đối chiếu với bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam, bản đồ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy trình bày các đặc điểm chủ yếu của một vùng nông nghiệp (ví dụ : vùng Đồng bằng sông Hồng).* GV có thể làm mẫu, sau đó tổ chức các nhóm HS làm tiếp một số vùng khác.

Ở những lớp HS có trình độ khá, GV yêu cầu HS so sánh hai vùng nông nghiệp, ví dụ : Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

Về xu hướng thứ nhất, GV đưa ra các bảng số liệu chứng minh về sự tập trung chuyên môn hoá sản xuất vào những vùng có điều kiện sản xuất thuận lợi nhất (xem mục V. Thông tin bổ sung).

Về xu hướng thứ hai : đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn, GV có thể khai thác thông tin từ hai cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 1994 và năm 2001, được trình bày ở bảng dưới đây.

CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ, THU NHẬP CỦA HỘ NÔNG THÔN CẢ NƯỚC

(Đơn vị : %)

Năm	Cơ cấu ngành nghề chính		Cơ cấu thu nhập chính	
	1994	2001	1994	2001
1. Hộ nông, lâm, thuỷ sản	81,6	80,0	79,3	75,6
2. Hộ công nghiệp – xây dựng	1,5	6,4	7,0	10,6
3. Hộ dịch vụ, thương mại	4,4	10,6	10,7	13,6

Ghi chú : Phần còn lại là các hộ khác.

Dẫn lại theo Nguyễn Sinh Cúc – *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kì Đổi mới (1986 – 2002)*, NXB Thống kê, 2003.

Nhìn bảng trên có thể thấy như sau :

– Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành nghề chính có sự thay đổi với sự giảm nhẹ tỉ trọng của hộ nông, lâm, thuỷ sản nhưng lại tăng khá mạnh tỉ trọng của hộ công nghiệp – xây dựng và hộ dịch vụ – thương mại.

– Trong cơ cấu thu nhập chính, thì nguồn thu chính từ nông, lâm, thuỷ sản chiếm tỉ trọng nhỏ hơn số hộ nông, lâm, thuỷ sản và tỉ trọng này đã giảm khá mạnh. Tỉ trọng trong cơ cấu thu nhập công nghiệp – xây dựng và dịch vụ cao hơn nhiều so với cơ cấu hộ nông thôn. Điều này được lí giải là trong các hộ gia đình làm nông, lâm, thuỷ sản cũng có một tỉ lệ không nhỏ có thêm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Như vậy, ở nông thôn đang diễn ra một quá trình đa dạng hoá kinh tế. Tuy sự phân công lao động ở nông thôn chưa chuyển biến mạnh để tạo ra tỉ lệ cao hơn hẳn của các hộ công nghiệp – xây dựng và hộ dịch vụ,

nhưng trong từng hộ gia đình thì sự phân công lao động này đang chuyển biến rõ nét (nên đã dẫn tới sự khác biệt giữa cơ cấu hộ theo ngành nghề chính và cơ cấu theo nguồn thu nhập).

Về sự đa dạng hoá nông nghiệp ở từng vùng, có thể lấy một số dẫn chứng :

– Ở Tây Nguyên hiện nay cũng đang phát triển một số cây công nghiệp ngắn ngày như bông vải ; đa dạng hoá các cây công nghiệp lâu năm như cà phê chè (bên cạnh cà phê vối là cây thế mạnh)... Ở Tây Bắc đang mở rộng diện tích trồng cây cà phê chè.

– Diện tích cây ăn quả được mở rộng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, ở Đồng bằng sông Hồng...

– Diện tích nuôi thủy sản được mở rộng ở tất cả các tỉnh ven biển, ở Đồng bằng sông Hồng.

– Chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh ở các khu vực gần các thành phố lớn...

Về sự phát triển của kinh tế trang trại, GV cần làm nổi bật nhận xét của SGK : đây là bước tiến quan trọng đưa sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Đó là vì, mặc dù kinh tế hộ đã đem lại những thành tựu to lớn cho nông nghiệp, nhưng do nguồn lực hạn chế, nên kinh tế hộ gia đình khó có thể đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Với kinh tế trang trại, khả năng huy động các nguồn lực lớn hơn, việc quy hoạch, kết hợp công nghiệp chế biến, dịch vụ với nông nghiệp ở trình độ cao hơn sẽ thúc đẩy nông nghiệp tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.

Về xu hướng phát triển kinh tế trang trại trong những năm gần đây có thể thấy như sau :

SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT

	Năm 2006 so với 2001	
	Thay đổi số lượng	Thay đổi cơ cấu (%)
Tổng số	52713	0,0
Trồng cây hàng năm	10857	- 7,0
Trồng cây lâu năm	6340	- 7,0
Chăn nuôi	14947	+ 11,8
Lâm nghiệp	993	- 0,4
Nuôi trồng thủy sản	17186	+ 2,2
Sản xuất kinh doanh tổng hợp	2390	+ 0,4

Sự phát triển của kinh tế trang trại theo các mốc thời gian và theo vùng được thể hiện bằng biểu đồ cột chồng (hình 33, SGK). Dưới đây là bảng số liệu nguồn để tạo ra biểu đồ này.

**SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI
PHÂN THEO NĂM THÀNH LẬP TRANG TRẠI VÀ THEO VÙNG**

Vùng	Tổng số	Trước năm 1995	Từ 1996 đến 1999	Từ 2000 đến 2005
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5868	921	1606	3341
Đồng bằng sông Hồng	9637	728	806	8103
Bắc Trung Bộ	6706	754	1816	4136
Duyên hải Nam Trung Bộ	10082	756	2603	6723
Tây Nguyên	9623	815	4424	4384
Đông Nam Bộ	15864	3147	5573	7144
Đồng bằng sông Cửu Long	56582	10133	11721	34728

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÀ PHÊ Ở TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC

Năm	1985	1990	1995	2000	2005
Cả nước (nghìn ha)	44,7	119,3	186,4	561,9	497,4
Tây Nguyên					
– Nghìn ha	7,8	38,4	147,3	468,6	445,4
– % so với cả nước	17,4	32,2	79,0	83,4	89,5

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CAO SU Ở ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC

	1985	1990	1995	2000	2005
Cả nước (nghìn ha)	180,2	221,7	278,4	413,8	482,7
Đông Nam Bộ					
– Nghìn ha	56,8	72,0	213,2	272,5	306,4
– % so với cả nước	31,5	32,5	76,6	65,9	63,5

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC

	1985	1990	1995	2000	2005
Cả nước (nghìn ha)	5703,9	6027,7	6765,6	7666,3	7329,2
Đồng bằng sông Cửu Long					
– Nghìn ha	2250,8	2580,1	3190,6	3945,8	3826,3
– % so với cả nước	39,5	42,8	47,2	51,5	52,2

DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC

	1986	1990	1995	2000	2005
Cả nước (nghìn ha)	277	295,8	453,6	641,9	952,6
Đồng bằng sông Cửu Long					
– nghìn ha	138,9	153,8	289,4	445,3	680,2
– % so với cả nước	50,1	52,0	63,8	69,4	71,4